



zhǐ huī bù

指挥部

noun · command headquarters

Example Sentences

Zhǐ huī bù xià dá le xīn de mìng lìng

指挥部下达了新的命令。

The command headquarters issued new orders.

Tā men zhèng zài zhǐ huī bù lǐ kāi huì

他们正在指挥部里开会。

They are having a meeting in the command headquarters.

Trace each character, then write the word on your own.

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										
挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥
挥										
部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									